

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DẦU KHÍ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11-27
Phụ lục 01: Danh mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn	28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thùy	Thành viên
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Thùy	Giám đốc	
Ông Mai Kim Hoàng	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quang Vinh	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 16/07/2018
Ông Nguyễn Đình Hà	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Tân	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thị Lợi	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 24/04/2018
Bà Đào Thị Thu Hường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DẦU KHÍ

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thị Thủy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí được lập ngày 20 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ về các vấn đề sau:

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 6 trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo, tại ngày 29/12/2016, Công ty và Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng đã ký Biên bản làm việc về việc hoàn trả lợi nhuận cố định và phần vốn góp của Công ty theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/2014/HĐHT-PVFCC-CT ngày 27/01/2014. Tuy nhiên do Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng chưa hoàn trả số tiền phải thu theo đúng tiến độ trong Biên bản làm việc trên, hai bên tiếp tục ký Biên bản làm việc ngày 27/06/2017 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến thời điểm 27/03/2018. Đến thời điểm 30/06/2018, Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng vẫn chưa thanh toán công nợ nêu trên theo Biên bản làm việc vì vậy Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng không ghi nhận số lợi nhuận cố định cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến ngày 27/06/2017 và lãi chậm trả cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/06/2018.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển *ky*

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		129.328.799.949	134.408.588.922
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	65.155.432.647	22.981.077.795
111	1. Tiền		3.455.432.647	3.981.077.795
112	2. Các khoản tương đương tiền		61.700.000.000	19.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	47.440.005.714	84.701.275.022
121	1. Đầu tư ngắn hạn		50.076.678.857	84.735.412.545
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.636.673.143)	(34.137.523)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.747.552.067	26.047.261.111
134	1. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5	3.759.074.681	7.209.417.594
135	2. Các khoản phải thu khác	6	15.818.877.386	18.837.843.517
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(3.830.400.000)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		985.809.521	678.974.994
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	985.809.521	678.974.994
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		421.954.078	483.579.392
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		394.422.800	394.422.800
218	1. Phải thu dài hạn khác	9	394.422.800	394.422.800
220	II. Tài sản cố định		27.531.278	89.156.592
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	27.531.278	65.198.280
222	- Nguyên giá		1.163.709.195	1.163.709.195
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.136.177.917)	(1.098.510.915)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	23.958.312
228	- Nguyên giá		207.000.000	207.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(207.000.000)	(183.041.688)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		129.750.754.027	134.892.168.314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018


(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		17.148.599.451	19.359.191.166
310	I. Nợ ngắn hạn		17.148.599.451	19.359.191.166
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	46.323.249	318.256.959
315	2. Phải trả người lao động		611.644.214	616.570.644
316	3. Chi phí phải trả	13	1.022.131.998	1.832.763.413
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	15.128.040.790	16.077.340.950
323	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		340.459.200	514.259.200
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	112.602.154.576	115.532.977.148
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		999.048.486	999.048.486
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		1.799.048.486	1.799.048.486
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.284.011.788	1.284.011.788
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.520.045.816	11.450.868.388
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		129.750.754.027	134.892.168.314

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
006	1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		15.286.950.000	2.099.290.000
007	1.1 Chứng khoán giao dịch		15.286.950.000	2.099.290.000
020	2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ		17.378.000.000	18.906.550.000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	16	13.953.041.190	17.871.727.205
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		13.953.041.190	17.871.727.205
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	17	12.899.608.246.618	10.224.524.610.865
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		12.899.608.246.618	10.224.524.610.865
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	18	16.002.547.945	7.252.000.000
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	19	9.249.463.957	14.329.790.524


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Đỗ Thị Kim Cúc
Trưởng phòng Tài chính
kế toán


Trần Thị Thủy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu	20	8.402.730.919	7.972.308.121
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20	8.402.730.919	7.972.308.121
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	21	2.439.564.089	3.695.213.637
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		5.963.166.830	4.277.094.484
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.226.517.206	4.597.578.380
22	7. Chi phí tài chính	23	3.194.409.376	(496.326.117)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	10.926.097.212	7.292.040.908
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.930.822.552)	2.078.958.073
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.930.822.552)	2.078.958.073
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	90.697.043
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.930.822.552)	1.988.261.030
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(293)	199

Phạm Thị Thanh Vân

Phạm Thị Thanh Vân
Người lập

Đỗ Thị Kim Cúc

Đỗ Thị Kim Cúc
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Trần Thị Thủy
Trần Thị Thủy
Giám đốc


Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

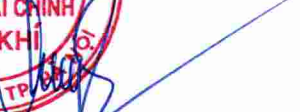
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		23.883.858.819	17.010.229.957
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(34.688.065.080)	(8.837.250.242)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.911.950.317)	(3.808.597.423)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(263.959.368)	-
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		24.659.804	1.800.543.390
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(449.657.694)	(5.304.956.671)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.405.113.836)	859.969.011
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(33.900.000)
24	2. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	7.300.000.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.271.727.274	-
27	4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		5.307.741.414	1.550.767.732
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		57.579.468.688	8.816.867.732
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		42.174.354.852	9.676.836.743
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		22.981.077.795	39.505.500.705
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	65.155.432.647	49.182.337.448


Phạm Thị Thanh Vân
 Người lập


Đỗ Thị Kim Cúc
 Trưởng phòng Tài chính kế toán




Trần Thị Thủy
 Giám đốc


Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

6 tháng đầu năm 2018	Thuyết minh	01/01/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2018 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển		999.048.486	-	-	999.048.486
3. Quỹ dự phòng tài chính		1.799.048.486	-	-	1.799.048.486
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.284.011.788	-	-	1.284.011.788
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.450.868.388	(2.930.822.552)	(20)	8.520.045.816
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	115.532.977.148	(2.930.822.552)	(20)	112.602.154.576

6 tháng đầu năm 2017	Thuyết minh	01/01/2017 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2017 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển		999.048.486	-	-	999.048.486
3. Quỹ dự phòng tài chính		1.299.048.486	500.000.000	-	1.799.048.486
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		784.011.788	500.000.000	-	1.284.011.788
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.877.686.321	1.988.261.030	(1.500.000.000)	10.365.947.351
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	112.959.795.081	2.988.261.030	(1.500.000.000)	114.448.056.111


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Đỗ Thị Kim Cúc
Trưởng phòng Tài chính kế toán


Trần Thị Thủy
Giám đốc



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Ngày 21 tháng 03 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Thông tư 53/2016/TT-BTC có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53/2016/TT-BTC và Thông tư 200/2014/TT-BTC trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn khác và các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, chứng khoán kinh doanh. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm máy tính	02 năm

2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

2.8 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì sử dụng Báo cáo tài chính được lập gần nhất để làm căn cứ trích dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.14 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	159.360.306	148.474.001
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.296.072.341	3.832.603.794
Các khoản tương đương tiền (*)	61.700.000.000	19.000.000.000
	65.155.432.647	22.981.077.795

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2018 là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	47.884.769.767	30.271.776.181
Đầu tư ngắn hạn khác	2.191.909.090	54.463.636.364
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.636.673.143)	(34.137.523)
	47.440.005.714	84.701.275.022

Danh mục đầu tư và tình hình tăng giảm đầu tư chứng khoán ngắn hạn được chi tiết trong Phụ lục 01 trang 27 kèm theo.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	3.759.074.681	7.209.417.594
	3.759.074.681	7.209.417.594

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tạm ứng	2.898.800.246	4.374.787.122
Phải thu lãi tiền gửi	122.291.508	1.669.956.961
Phải thu Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng (*)	12.500.000.000	12.500.000.000
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	268.000.000	268.000.000
Phải thu khác	29.785.632	25.099.434
	15.818.877.386	18.837.843.517

(*) Số tiền phải thu còn lại của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 06/2014/HĐHT-PVFCC-CT ngày 27/01/2014 với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng tại Dự án 12 Đỗ Ngọc Du thành phố Hà Nội. Hai bên đã ký Biên bản làm việc ngày 29/12/2016 về việc hoàn trả lợi nhuận cố định và phần vốn góp của Công ty tại dự án. Tuy nhiên, do Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng chưa hoàn trả số tiền phải thu theo đúng tiến độ trong Biên bản làm việc trên, hai bên đã tiếp tục ký Biên bản làm việc ngày 27/06/2017 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến thời điểm 27/03/2018. Đến thời điểm 30/06/2018, Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng chưa thanh toán theo yêu cầu của Biên bản làm việc, vì vậy Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng không ghi nhận số lợi nhuận cố định cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến ngày 27/06/2017 và lãi chậm trả cho thời hạn từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2018.

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng (*)	3.830.400.000	-
Tại ngày 30/06/2018	3.830.400.000	-

(*) Dự phòng phải thu khó đòi tính trên 30% khoản nợ gốc và lãi phải thu đối với hợp đồng hợp tác đầu tư với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi đối với khoản công nợ này của Ban Giám đốc Công ty. (Chi tiết nội dung xem tại Thuyết minh số 6)

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí thuê xe	425.333.332	106.333.333
Chi phí hội thảo khách hàng	560.476.189	572.641.661
	985.809.521	678.974.994

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	394.422.800	394.422.800
	394.422.800	394.422.800

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	379.070.909	784.638.286	1.163.709.195
Tại ngày 30/06/2018	379.070.909	784.638.286	1.163.709.195
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	341.714.631	756.796.284	1.098.510.915
Trích khấu hao	9.825.000	27.842.002	37.667.002
Tại ngày 30/06/2018	351.539.631	784.638.286	1.136.177.917
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	37.356.278	27.842.002	65.198.280
Tại ngày 30/06/2018	27.531.278	-	27.531.278

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.088.059.195 đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2018 là Phần mềm máy vi tính có nguyên giá 207.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2018 là 207.000.000 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 23.958.312 đồng.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	263.959.348
Thuế Thu nhập cá nhân	46.323.249	54.297.611
	46.323.249	318.256.959

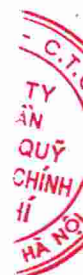
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	961.632.000	1.442.448.000
Chi phí tư vấn luật	-	198.000.000
Chi phí phải trả khác	60.499.998	192.315.413
	1.022.131.998	1.832.763.413

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	16.938.788	8.366.940
Bảo hiểm xã hội	143.979.704	2.559.168
Bảo hiểm y tế	26.709.827	442.933
Bảo hiểm thất nghiệp	11.292.526	196.859
Phải trả cổ tức cho cổ đông	14.230.000.000	14.230.000.000
Phải trả về hợp đồng mua bán chứng khoán	-	20.000.000
Phải trả khác	699.119.945	1.815.775.050
	15.128.040.790	16.077.340.950



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DẦU KHÍ

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ	Quỹ đầu tư phát	Quỹ dự phòng tài	Quỹ khác thuộc vốn	Lợi nhuận chưa phân	Cộng
	sở hữu	triển	chính	Chủ sở hữu	phối	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
6 tháng đầu năm 2017						
Tại ngày 01/01/2017	100.000.000.000	999.048.486	1.299.048.486	784.011.788	9.877.686.321	112.959.795.081
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	1.988.261.030	1.988.261.030
Phân phối lợi nhuận	-	-	500.000.000	500.000.000	(1.500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 30/06/2017	100.000.000.000	999.048.486	1.799.048.486	1.284.011.788	10.365.947.351	114.448.056.111
6 tháng đầu năm 2018						
Tại ngày 01/01/2018	100.000.000.000	999.048.486	1.799.048.486	1.284.011.788	11.450.868.388	115.532.977.148
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(2.930.822.552)	(2.930.822.552)
Giảm khác	-	-	-	-	(20)	(20)
Tại ngày 30/06/2018	100.000.000.000	999.048.486	1.799.048.486	1.284.011.788	8.520.045.816	112.602.154.576



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	99,97%	99.970.000.000	99,97%	99.970.000.000
Các cổ đông khác	0,03%	30.000.000	0,03%	30.000.000
	100%	100.000.000.000	100%	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

16 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Số dư đầu kỳ	17.871.727.205	16.500.955.310
Số tăng trong kỳ	41.030.595.745.347	12.450.720.975.231
Số giảm trong kỳ	(41.034.514.431.362)	(12.426.323.677.141)
Số dư cuối kỳ	13.953.041.190	40.898.253.400

Chi tiết số dư tại thời điểm:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	13.953.041.190	17.871.727.205
	13.953.041.190	17.871.727.205

17 . DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	12.899.608.246.618	10.224.524.610.865
- Cổ phiếu	1.272.822.984.405	1.284.990.024.405
- Trái phiếu	5.686.785.262.213	7.039.534.586.460
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.400.000.000.000	1.900.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	540.000.000.000	-
	12.899.608.246.618	10.224.524.610.865

18 . CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mua chứng khoán	7.252.000.000	7.252.000.000
Cổ tức	8.750.000.000	-
Phải thu khác	547.945	-
	16.002.547.945	7.252.000.000

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phí lưu ký phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.990.389.276	3.933.177.930
Phí quản lý danh mục phải trả Công ty Quản lý Quỹ	3.759.074.681	7.239.417.594
Tiền đặt cọc	1.500.000.000	3.157.195.000
	9.249.463.957	14.329.790.524

20 . DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu	8.402.730.919	7.972.308.121
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	8.382.730.919	7.972.308.121
- Doanh thu khác	20.000.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	8.402.730.919	7.972.308.121

21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.447.078.612	2.151.264.995
Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	992.485.477	1.543.948.642
	2.439.564.089	3.695.213.637

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi	1.667.106.401	2.185.804.594
Lãi đầu tư chứng khoán	1.462.121.245	665.395.926
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.092.969.560	1.746.377.860
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.320.000	-
	5.226.517.206	4.597.578.380

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lỗ bán chứng khoán	591.873.756	104.653.670
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.602.535.620	(600.979.787)
	3.194.409.376	(496.326.117)

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.482.177.947	2.078.145.798
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	33.190.000	148.208.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.625.314	85.173.582
Thuế, phí và lệ phí	19.334.574	34.795.085
Chi phí trích lập dự phòng	3.830.400.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.222.721.386	2.155.599.776
Chi phí khác bằng tiền	3.276.647.991	2.790.118.660
	10.926.097.212	7.292.040.908

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.930.822.552)	2.078.958.073
Các khoản điều chỉnh tăng	-	120.905.000
- Chi phí không hợp lệ	-	120.905.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.092.969.560)	(1.746.377.860)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.092.969.560)	(1.746.377.860)
Tổng thu nhập tính thuế	(5.023.792.112)	453.485.213
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	90.697.043
Các khoản điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	20	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	263.959.348	(96.692.879)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(263.959.368)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	-	(5.995.836)

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(2.930.822.552)	1.988.261.030
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.930.822.552)	1.988.261.030
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(293)	199

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

27 . BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TRONG KỲ

Danh mục đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý:

Tính đến ngày 30/06/2018, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (Trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) với tổng số vốn đầu tư theo cam kết là 20.150 tỷ đồng, số vốn thực tế đang quản lý tương ứng là 12.741.788.330.486 đồng.

2) Theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), PVN đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 175.000.000.000 đồng. Đến thời điểm 30/06/2018, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 175.000.000.000 đồng.

Hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán

Tổng số Quỹ đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý: 01.

Theo Hợp đồng quản lý quỹ đầu tư với Quỹ thành viên tập trung Cổ phần hóa Việt Nam (VEFF), Công ty được ủy quyền thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư được quy định trong hợp đồng này.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư tại ngày 30/06/2018 là: 28.595.227.446 đồng tương ứng với 2.646.721 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.155.432.647	-	22.981.077.795	-
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác	19.972.374.867	(3.830.400.000)	26.441.683.911	-
Chứng khoán kinh doanh	47.884.769.767	(2.636.673.143)	30.271.776.181	(34.137.523)
Đầu tư ngắn hạn khác	2.191.909.090	-	4.463.636.364	-
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	-	-	50.000.000.000	-
	135.204.486.371	(6.467.073.143)	134.158.174.251	(34.137.523)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	15.128.040.790	16.077.340.950
Chi phí phải trả	1.022.131.998	1.832.763.413
	16.150.172.788	17.910.104.363

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Chứng khoán kinh doanh	45.248.096.624	-	-	45.248.096.624
	<u>45.248.096.624</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>45.248.096.624</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Chứng khoán kinh doanh	30.237.638.658	-	-	30.237.638.658
	<u>30.237.638.658</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.237.638.658</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.155.432.647	-	-	65.155.432.647
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	15.747.552.067	394.422.800	-	16.141.974.867
Đầu tư ngắn hạn khác	2.191.909.090	-	-	2.191.909.090
	83.094.893.804	394.422.800	-	83.489.316.604
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.981.077.795	-	-	22.981.077.795
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	26.047.261.111	394.422.800	-	26.441.683.911
Đầu tư ngắn hạn khác	4.463.636.364	-	-	4.463.636.364
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	103.491.975.270	394.422.800	-	103.886.398.070

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	15.128.040.790	-	-	15.128.040.790
Chi phí phải trả	1.022.131.998	-	-	1.022.131.998
	16.150.172.788	-	-	16.150.172.788
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	16.077.340.950	-	-	16.077.340.950

Chi phí phải trả	1.832.763.413	-	-	1.832.763.413
	<u>17.910.104.363</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.910.104.363</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ doanh thu trong năm của Công ty thuộc lĩnh vực quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu về phí quản lý danh mục đầu tư			
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	8.382.730.919	7.870.182.842
Thu nhập từ lãi tiền gửi			
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	554.936.265	223.125.453

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu về phí quản lý danh mục đầu tư			
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	3.759.074.681	7.209.417.594
Phải thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán			
- Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam (VEFF)	Cổ đông lớn	-	124.428.284
Phải thu về lãi tiền gửi			
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	104.017.535	72.116.686
Phải trả cổ tức			
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	14.230.000.000	14.230.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	607.535.018	740.909.336

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

Phạm Thị Thanh Vân
Người lập

Đỗ Thị Kim Cúc
Trưởng phòng Tài chính kế toán



Trần Thị Thủy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018



PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN

	Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán niêm yết	3.790.456.558	4.023.723.549	193.877.777	422.340.576	(508.204.534)	(34.137.523)	3.476.129.800	4.411.926.602
- DCM	886.634.903	899.222.682	-	66.377.318	(148.134.903)	-	738.500.000	965.600.000
- PVD	238.532.259	205.808.249	-	51.041.751	(74.732.259)	-	163.800.000	256.850.000
- SHB	-	455.682.500	-	9.317.500	-	-	-	465.000.000
- DHT	-	1.260.237.525	-	-	-	(34.137.523)	-	1.226.100.002
- MBB	874.802.023	1.051.454.904	189.677.777	234.521.696	-	-	1.064.479.800	1.285.976.600
- PTB	7.000.000	-	4.200.000	-	-	-	11.200.000	-
- PVS	469.869.899	151.317.689	-	61.082.311	(71.969.898)	-	397.900.000	212.400.000
- STB	544.064.875	-	-	-	(139.814.875)	-	404.250.000	-
- VCB	769.552.599	-	-	-	(73.552.599)	-	696.000.000	-
Chứng khoán Upcom	19.628.313.209	-	-	-	(2.128.468.609)	-	17.499.844.600	-
- POW	19.628.313.209	-	-	-	(2.128.468.609)	-	17.499.844.600	-
Chứng khoán chưa niêm yết (1)	24.466.000.000	26.248.052.632	-	-	-	-	24.466.000.000	26.248.052.632
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	1.782.052.632	-	-	-	-	-	1.782.052.632
- Công ty Cổ phần Phú Sơn	6.956.000.000	6.956.000.000	-	-	-	-	6.956.000.000	6.956.000.000
- Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	10.200.000.000	10.200.000.000	-	-	-	-	10.200.000.000	10.200.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Mỹ	2.310.000.000	2.310.000.000	-	-	-	-	2.310.000.000	2.310.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	2.191.909.090	54.463.636.364	-	-	-	-	2.191.909.090	54.463.636.364
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	-	50.000.000.000	-	-	-	-	-	50.000.000.000
- Chứng chỉ Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam (2)	2.191.909.090	4.463.636.364	-	-	-	-	2.191.909.090	4.463.636.364
	50.076.678.857	84.735.412.545	193.877.777	422.340.576	(2.636.673.143)	(34.137.523)	47.633.883.490	85.123.615.598

(1) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ, do Công ty không thu thập được 03 báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng và không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

(2) Giá trị khoản vốn góp thành lập Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam tại ngày 30/06/2018 (tương đương 9,09%). Quỹ được thành lập từ ngày 25/10/2011 và có thời gian hoạt động 05 năm kể từ ngày thành lập, hiện Quỹ đang trong quá trình thanh lý tài sản để giải thể.

